TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ H** **TỈNH HÀ GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2018/KDTM-ST
Ngày 20/11/2018
V/v : Tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H, TỈNH HÀ GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Kim Quy
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Đinh Văn Thân
2. Bà Cam Thị Tuân

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang.

Ngày 20 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2018/TLST-KDTM ngày 27 tháng 9 năm 2018 về Tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2018/QĐXX-ST ngày 05 tháng 11 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh H

Địa chỉ: Số 101, đường T, tổ 5, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Trung K - Chức vụ: Phó Giám đốc

Có mặt.

- Bị đơn: Công ty TNHH B

Đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Ngọc T

Địa chỉ: Số nhà 57, tổ 16, đường N, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 17 tháng 9 năm 2018, Bản tự khai ngày 10/10/2018, Biên bản hòa giải ngày 16/10/2018, nguyên đơn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank) Chi nhánh tỉnh H (Viết tắt là Ngân hàng Nông nghiệp H) trình bày: Ngày 18/11/2003, Ngân hàng nông nghiệp H và Công ty trách nhiệm hữu hạn B (Viết tắt là Công ty B) đã ký hợp đồng tín dụng (Viết tắt là HĐTD) số 8200-LAV- 200.303.004 (số 05/ HĐTD) theo đó: Ngân hàng nông nghiệp H cho công ty B vay số tiền 4.000.000.000 (Bốn tỷ đồng). Các lần nhận nợ của công ty B:

1. Lần 1: Ngày nhận nợ: 19/11/2003; số tiền nhận nợ: 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng),

2. Lần 2: Ngày nhận nợ: 29/12/2003; số tiền nhận nợ: 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng);

3. Lần 3: Ngày nhận nợ: 19/01/2004; số tiền nhận nợ: 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng);

4. Lần 4: ngày nhận nợ: 25/03/2004; số tiền nhận nợ: 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng);

5. Lần 5: Ngày nhận nợ: 18/05/2004; số tiền nhận nợ: 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng

6. Lần 6: Ngày nhận nợ: 23/9/2004; số tiền nhận nợ: 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng);

7. Lần 7: Ngày nhận nợ: 01/11/2004; số tiền nhận nợ: 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng);

Tất cả 7 lần nhận nợ trên, đều tính với mức lãi suất 1%/tháng - lãi suất nợ quá hạn: 1,5%/tháng; hạn trả cuối cùng: ngày 18/11/2004; mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư xây dựng các công trình: Bệnh viện B, huyện B, tỉnh Bắc Cạn; kè chống xói lở bờ sông Cầu đoạn N thuộc huyện C, tỉnh Bắc Cạn.

Ngân hàng nông nghiệp H cho công ty B vay không có bảo đảm bằng tài sản, khách hàng cam kết trả nợ từ nguồn thanh toán của các công trình được ngân hàng nông nghiệp H cho vay vốn đầu tư. Khi có nguồn từ công trình chuyển về tài khoản của công ty đã mở tại ngân hàng, Ngân hàng nông nghiệp H sẽ hạch toán để thu nợ.

Các công trình công ty B đã thực hiện từ nguồn vốn cấp tín dụng của Ngân hàng nông nghiệp H gồm: Công trình kè chống xói lở bờ sông Cầu đoạn xã T, huyện C, tỉnh Bắc Cạn; Công trình kè chống lở bờ sông Cầu đoạn xã N, huyện C, tỉnh Bắc Cạn; Công trình bệnh viện B, huyện B, tỉnh Bắc Cạn.

Ngày 18/11/2004, căn cứ vào tình hình thực tế và đề nghị của khách hàng, Ngân hàng nông nghiệp H đồng ý gia hạn khoản nợ của khách hàng đến thời điểm 18/11/2005 là hạn trả nợ cuối cùng với tổng số tiền gốc: 3.423.000.000đ (Ba tỷ, bốn trăm hai mươi ba triệu đồng).

Trong suốt giai đoạn từ 2004 (khi khoản vay của công ty B tại Ngân hàng nông nghiệp H phát sinh nợ quá hạn) đến năm 2018, Ngân hàng đã áp dụng nhiều biện pháp như: đôn đốc, nhắc nhở, làm việc đối thoại trực tiếp, xử lý tài sản...nhằm mục đích thu hồi nợ. Tuy nhiên, công ty B không tuân thủ đầy đủ cam kết với ngân hàng , không trả nợ đúng hạn, vi phạm nghĩa vụ với ngân hàng. Qua xác minh, đối chiếu với chủ đầu tư của các công trình mà công ty B đã thực hiện cho thấy, công ty B đã được chủ đầu tư thanh toán số tiền 2.100.900.000đ (Hai tỷ một trăm triệu chín trăm nghìn đồng) khi thi công công trình bệnh viện B, huyện B, Bắc Cạn nhưng số tiền này không được chuyển vào tài khoản của công ty tại ngân hàng nông nghiệp H mà được chuyển vào tài khoản của công ty tại Ngân hàng đầu tư và phát triển tỉnh Bắc Cạn để công ty rút tiền mặt ra nhưng không trả nợ cho Ngân hàng nông nghiệp H.

Trong năm 2013, công ty B đã cam kết với ngân hàng về việc bán tài sản của công ty để trả nợ và dùng nguồn thanh toán của một số công trình khác để trả nợ cho ngân hàng nông nghiệp H. Công ty đã phối hợp với Ngân hàng nông nghiệp H đã tiến

hành xử lý theo quy định của pháp luật 01 tài sản là xe ô tô nhãn hiệu MITSUBISHI màu xanh, biển kiểm soát 29M-5507, số khung: 0219, số máy 9425 để thu nợ. Tuy nhiên, số tiền thu được từ việc bán chiếc xe ô tô nói trên vẫn không đủ để trả hết khoản nợ của công ty. Đồng thời Ngân hàng nông nghiệp H cũng chưa nhận được bất kỳ số tiền thanh toán nào từ các công trình của công ty để trả nợ.

Nay Ngân hàng nông nghiệp H yêu cầu Tòa án buộc công ty B phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng nợ gốc là 3.224.500.000,đ và nợ lãi tạm tính đến hết 31/5/2018 là 3.224.500.000đ, tổng số tiền: 6.449.000.000đ. Yêu cầu công ty tiếp tục trả lãi phát sinh theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 8200-LAV-200.303.004 (số 05/HĐTD) ngày 18/11/2003 kể từ 01/6/2018 đến khi công ty B trả hết nợ gốc cho Ngân hàng nông nghiệp H.

Tại Bản tự khai ngày 10 tháng 9 năm 2018, Biên bản hòa giải ngày 16/10/2018, người đại diện theo pháp luật của công ty B, ông Trịnh Ngọc T trình bày: Ông xác nhận năm 2003 ông ty TNHH B ký kết Hợp đồng tín dụng số 8200-LAV-200.303.004(số 05/HĐTD) ngày 18/11/2003 có vay của Ngân hàng Nông nghiệp tỉnh H là: 4.000.000.000đ (Bốn tỷ đồng) được chia làm 7 lần nhận nợ như nguyên đơn trình bày là đúng. Ông T xác nhận đến ngày 30/6/2005, công ty và Ngân hàng nông nghiệp H đã chốt tổng nợ gốc Công ty B còn nợ Ngân hàng là 3.224.500.000,đ (*Ba tỷ hai trăm hai bốn triệu năm trăm nghìn đồng*). Về lãi suất ông T xác định kể từ ngày nhận nợ đầu tiên ngày 29/12/2003 và các lần vay tiếp theo, công ty đã nhiều lần trả lãi nhưng ông không xác định được số tiền lãi là bao nhiêu nên ông không xác định được số lãi. Quan điểm của ông là hiện tại các công trình của công ty còn chưa được chủ đầu tư thanh toán dẫn đến không có khả năng trả nợ, việc kinh doanh của công ty bị thua lỗ nhiều năm, hiện Cục Thuế tỉnh Hà Giang đã đóng mã số thuế từ năm 2013, công ty đóng cửa không giao dịch, xin được trả dần số nợ trên.

Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện: Yêu cầu Công ty B trả số tiền gốc còn nợ là 3.224.500.000,đ (*Ba tỷ, hai trăm hai mươi tư triệu, năm trăm nghìn đồng*); Nợ lãi tính đến ngày 20/11/2018 là 6.297.036.100,đ (*Sáu tỷ, hai trăm chín bảy triệu không trăm ba sáu nghìn,một trăm đồng*); Tổng cộng là 9.521.536.100,đ *(Chín tỷ, năm trăm hai mốt triệu năm trăm ba sáu nghìn một trăm đồng)*. Tuyên buộc công ty B phải tiếp tục trả lãi phát sinh theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 8200-LAV-200.303.004(số 05/HĐTD) ngày 18/11/2003 cho đến ngày thực tế công ty trả hết nợ gốc cho Ngân hàng.

Đại diện theo pháp luật của bị đơn Công ty B xác nhận nợ gốc còn lại của công ty đối với Ngân hàng nông nghiệp H của 7 lần nhận nợ hợp đồng tín dụng là 3.224.500.000,đ (*Ba tỷ, hai trăm hai mươi tư triệu, năm trăm nghìn đồng*); đối với lãi suất bị đơn không xác định được. Ông T đề nghị sẽ thanh toán nợ gốc cho Ngân hàng nông nghiệp H khi các công trình xây dựng của công ty được chủ đầu tư thanh toán, còn nợ lãi thì công ty không thể có khả năng thanh toán được.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về quan hệ tranh chấp: Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank) Chi nhánh tỉnh H yêu cầu giải quyết buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn B phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng toàn bộ số tiền nợ gốc và lãi nợ phát sinh của Hợp đồng tín dụng số 8200-LAV-200.303.004(số 05/HĐTD) ngày 18/11/2003. Như vậy xác định quan hệ tranh chấp là Tranh chấp hợp đồng tín dụng thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang.

[2] Về nội dung vụ án:

Ngày 18/11/2003, Ngân hàng nông nghiệp H và Công ty trách nhiệm hữu hạn B đã ký hợp đồng tín dụng số 8200-LAV- 200.303.004 (số 05/ HĐTD) theo đó: Ngân hàng nông nghiệp H cho công ty B vay số tiền 4.000.000.000,đ (Bốn tỷ đồng) với mức lãi suất tại thời điểm ký kết là 1%/tháng; lãi suất nợ quá hạn 1,5 %/tháng; thời hạn cho vay: 12 tháng, ngày trả nợ cuối cùng là 18/11/2004 với mục đích: Đầu tư, xây dựng công trình Bệnh viện B, huyện B, tỉnh Bắc Cạn; kè chống xói lở bờ sông Cầu đoạn N thuộc huyện C, tỉnh Bắc Cạn, gồm 7 lần nhận nợ từ ngày 19/11/2003 đến ngày 01/11/2004. Sau khi vay vốn tại Ngân hàng, Công ty B đã trả được một phần gốc, lãi của hợp đồng. Toàn bộ khoản vay trên đã quá hạn từ năm 2005. Phía Ngân hàng đã nhiều lần yêu cầu Công ty thanh toán nợ, phía Công ty cũng có cam kết trả nợ nhiều lần tại các biên bản làm việc nhưng không có kết quả, đến năm 2013 Công ty trả nợ tiền gốc lần cuối cùng cho Hợp đồng tín dụng trên. Bản thân ông Trịnh Ngọc T là giám đốc Công ty B xác nhận Công ty nợ tiền vay của Ngân hàng theo hợp đồng tín dụng là đúng, xác nhận số tiền nợ gốc là 3.224.500.000,đ. Về lãi suất ông T không xác định rõ đã trả được bao nhiêu tiền lãi và không cung cấp được chứng từ, sổ sách về việc đã trả nợ cho Ngân hàng cụ thể như thế nào, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ vay quy định tại các hợp đồng tín dụng, Ngân hàng khởi kiện yêu cầu bị đơn trả nợ là có căn cứ.

Do vậy buộc Công ty B phải trả nợ cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt nam - Chi nhánh tỉnh H số tiền gốc còn nợ, lãi suất trong hạn, lãi suất nợ quá hạn tính đến ngày 20/11/2018 theo hợp đồng tín dụng số 8200-LAV-200.303.004 (số 05/ HĐTD) cụ thể như sau:

Tổng cộng số tiền gốc phải trả là: 3.224.500.000,đ (*Ba tỷ, hai trăm hai mươi tư triệu, năm trăm nghìn đồng*);

Nợ lãi là 6.297.036.100,đ (*Sáu tỷ, hai trăm chín bẩy triệu không trăm ba sáu nghìn,một trăm đồng*);

Tổng cộng là 9.521.536.100,đ *(Chín tỷ, năm trăm hai mốt triệu năm trăm ba sáu nghìn một trăm đồng).*

Về án phí: Bị đơn Công ty B phải nộp án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 103, Điều 131, Điều 313 Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 51 Luật các tổ chức tín dụng năm 1997; Điều 30, Điều 35, Điều 39, Điều 144, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank) Chi nhánh tỉnh H về việc Tranh chấp hợp đồng tín dụng đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn B.

Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn B (Số nhà 57, tổ 16, đường N, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang) phải trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank) Chi nhánh tỉnh H số tiền gốc và lãi 9.521.536.100,đ *(Chín tỷ, năm trăm hai mốt triệu năm trăm ba sáu nghìn một trăm đồng).*

Kể từ ngày 21/11/2018 bên phải thi hành án phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi đối với khoản nợ gốc tổng cộng : 3.224.500.000,đ (Ba tỷ, hai trăm hai mươi tư triệu, năm trăm nghìn đồng) cho đến khi thanh toán xong theo mức lãi suất nợ quá hạn đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng nêu trên.

2. Về án phí:

- Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn B phải chịu án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch là 117.521.536 (Một trăm mười bẩy triệu, năm trăm hai mốt nghìn năm trăm ba sáu đồng)
- Trả lại cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank) Chi nhánh tỉnh H 57.224.500đ (Năm bẩy triệu hai trăm hai bốn nghìn năm trăm đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H theo biên lai số 00961 ngày 27/9/2018.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự , người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh.
- VKSND TP. H;

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

- Các đương sự;
- Chi cục THADS TP. H;
- Lưu HS;
- Lưu bộ phận.

Đỗ Thị Kim Quy

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA